



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Hà Nội, tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần chứng khoán An Thành (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2012 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bình Đông	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Phú	Ủy viên
Ông Phạm Đức Toàn	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Toàn	Ủy viên
Ông Hà Huy Liệu	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Phú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, đòi hỏi Ban Giám đốc của Công ty phải:

- Lựa chọn chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong quá trình lập Báo cáo tài chính.



Phạm Ngọc Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013



Số: 61/2013/AP - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần chứng khoán An Thành

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần chứng khoán An Thành (gọi tắt là "Công ty"), cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Các Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo và được lập ngày 25 tháng 3 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Ngoài trừ những hạn chế về phạm vi kiểm toán được trình bày dưới đây, chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Trong năm 2012, Công ty ghi nhận bổ sung lãi hoạt động Hợp tác kinh doanh chứng khoán từ các năm 2008 đến năm 2010 với số tiền 13.842 triệu đồng và ghi nhận bổ sung lỗ hoạt động hợp tác kinh doanh chứng khoán số tiền 3.648 triệu đồng tương ứng vào các chỉ tiêu Doanh thu và Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán năm 2012 trên cơ sở báo cáo thống kê các tài khoản giao dịch tự doanh mở tại doanh nghiệp. Theo qui định hiện hành thì hoạt động tự doanh chứng khoán của Công ty chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép. Công việc kiểm toán của chúng tôi chỉ giới hạn cho các giao dịch phát sinh trong năm hiện tại, do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến đánh giá về tính hợp lý và hợp lệ của khoản thu nhập và chi phí hoạt động tự doanh nói trên đang phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 cũng như các ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)

Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành rà soát lại toàn bộ hồ sơ, chứng từ hạch toán tài sản cố định và chi phí phát sinh từ năm 2008 đến năm 2010, đã xác định một số sai sót liên quan đến công tác kế toán và đã thực hiện điều chỉnh bổ sung vào Báo cáo tài chính năm 2012 (thay vì phải điều chỉnh hồi tố tương ứng vào từng năm tài chính phát sinh). Theo đó, chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán năm 2012 đã được điều chỉnh tăng thêm 5.016 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng thêm 1.848 triệu đồng. Do công việc kiểm toán của chúng tôi không bao gồm việc kiểm tra các giao dịch phát sinh trong giai đoạn từ năm 2008 đến 2010 (đã được các kiểm toán viên khác kiểm toán), chúng tôi không đưa ra ý kiến đánh giá về tính hợp lý của các khoản điều chỉnh nói trên cũng như ảnh hưởng đối của chúng tới Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết (nếu có) do ảnh hưởng của các hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chứng khoán An Thành đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0308/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1396/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01 - CTCK
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.831.405.507	41.126.054.364
I. Tiền	110	4	17.376.240.215	22.828.308.599
1. Tiền	111		6.376.240.215	7.686.308.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	15.142.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	985.425.000	985.425.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.251.225.000	1.251.225.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(265.800.000)	(265.800.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.046.002.991	16.739.598.877
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		42.206.373	89.442.603
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6	28.192.529.629	11.929.547.878
4. Các khoản phải thu khác	138	7	12.814.318.570	6.723.659.977
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(2.003.051.581)	(2.003.051.581)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		423.737.301	572.721.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		369.049.301	333.559.750
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		54.688.000	239.162.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.057.794.464	6.997.312.055
I. Tài sản cố định	220		1.371.780.818	4.390.681.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	287.904.184	2.019.141.104
- Nguyên giá	222		5.186.404.393	4.342.220.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.898.500.209)	(2.323.079.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.083.876.634	2.371.540.178
- Nguyên giá	228		3.800.324.200	3.525.370.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.716.447.566)	(1.153.829.822)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.686.013.646	2.606.630.773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.712.383	1.201.138.564
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	11	1.272.910.199	1.050.851.145
3. Tài sản dài hạn khác	268		356.391.064	354.641.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.889.199.971	48.123.366.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01 - CTCK
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.381.998.022	10.311.908.818
I. Nợ ngắn hạn	310		23.077.119.557	10.007.030.353
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	9.145.464.601	-
2. Phải trả người bán	312		97.000.000	13.578.518
3. Người mua trả tiền trước	313		4.850.000	4.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	34.910.193	1.622.624.122
5. Phải trả người lao động	315		93.885.326	84.088.784
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		240.864.471	395.269.471
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	13.460.144.966	7.886.969.458
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		304.878.465	304.878.465
1. Phải trả dài hạn khác	333		304.878.465	304.878.465
B. NGUỒN VỐN	400		37.507.201.949	37.811.457.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	37.507.201.949	37.811.457.601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		254.256.853	254.256.853
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	100.796.049
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		147.260.702	147.260.702
4. Lỗi lũy kế	420		(3.894.315.606)	(3.690.856.003)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.889.199.971	48.123.366.419

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
6. Chứng khoán lưu ký	006	99.381.280.000	115.628.081.557
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	98.120.380.000	15.389.694.507
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của KH trong nước	009	98.120.380.000	15.389.694.507
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của KH nước	010	-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	1.173.400.000	14.846.510.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	014	1.173.400.000	14.846.510.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	87.500.000	85.391.877.050
6.7.2 Chứng khoán chờ g/dịch của KH	039	87.500.000	85.391.877.050



Phạm Ngọc Phú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 02 - CTCK
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	20.560.948.149	8.077.509.818
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	16	1.883.678.876	1.833.441.578
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2	16	13.842.310.765	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.3	16	-	120.000.000
Doanh thu khác	01.9	16	4.834.958.508	6.124.068.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	1.432.676
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	16	20.560.948.149	8.076.077.142
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	14.647.391.937	9.103.697.153
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		5.913.556.212	(1.027.620.011)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	5.814.075.296	4.806.015.102
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.480.916	(5.833.635.113)
8. Thu nhập khác	31		451.515.185	735.482.423
9. Chi phí khác	32		1.051.759.867	105.478.353
10. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(600.244.682)	630.004.070
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(500.763.766)	(5.203.631.043)
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	2.082.418.664	-
13. Lợi nhuận sau thuế	60		(2.583.182.430)	(5.203.631.043)
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(630)	(1.269)



Phạm Ngọc Phú
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng
 Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trong kỳ	01	(500.763.766)	(5.203.631.043)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.657.886.392	1.471.791.712
- Các khoản dự phòng	03	-	2.268.851.581
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(100.796.049)	-
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(1.605.215.028)	(963.513.479)
- Chi phí lãi vay	06	200.006.180	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08	(348.882.271)	(2.426.501.229)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(18.842.525.555)	41.128.113.369
- Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	3.924.624.603	(41.164.306.771)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.108.936.630	106.544.910
- Tiền lãi vay đã trả	13	(200.006.180)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.082.418.664)	(164.287.364)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	161.733.549
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.440.271.437)	(2.358.703.536)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và đầu tư xây dựng	21	(26.900.000)	(1.033.008.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	449.636.363	75.000.000
3. Thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.420.002.089	933.044.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.842.738.452	(24.963.271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Khoản vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	128.641.664.560	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(119.496.199.959)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.145.464.601	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.452.068.384)	(2.383.666.807)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22.828.308.599	25.211.975.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	17.376.240.215	22.828.308.599



Phạm Ngọc Phú
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trong kỳ	01	(500.763.766)	(5.203.631.043)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.657.886.392	1.471.791.712
- Các khoản dự phòng	03	-	2.268.851.581
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(100.796.049)	-
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(1.605.215.028)	(963.513.479)
- Chi phí lãi vay	06	200.006.180	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08	(348.882.271)	(2.426.501.229)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(18.842.525.555)	41.128.113.369
- Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	3.924.624.603	(41.164.306.771)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.108.936.630	106.544.910
- Tiền lãi vay đã trả	13	(200.006.180)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.082.418.664)	(164.287.364)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	161.733.549
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.440.271.437)	(2.358.703.536)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và đầu tư xây dựng	21	(26.900.000)	(1.033.008.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	449.636.363	75.000.000
3. Thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.420.002.089	933.044.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.842.738.452	(24.963.271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Khoản vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	128.641.664.560	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(119.496.199.959)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.145.464.601	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.452.068.384)	(2.383.666.807)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22.828.308.599	25.211.975.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	17.376.240.215	22.828.308.599



Phạm Ngọc Phú
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần chứng khoán An Thành (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 64/UBCK-GP ngày 28/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Giấy phép điều chỉnh số 297/UBCK-GP ngày 25/01/2010. Vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng tương đương 4.100.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tầng 1 – Tòa nhà 18T2 – Trung Hòa Nhân Chính – Quận Thanh Xuân – Hà Nội. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 22 người (năm 2011 là: 26 người).

Ngành, nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chung.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Thuyết minh về Công cụ tài chính

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư có hiệu lực áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính từ năm 2011. Ban Giám đốc đã trình bày Thuyết minh về Công cụ tài chính tại Thuyết minh số 21 kèm theo. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng Thông tư 210 này không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đánh giá hay trình bày số liệu đang được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành lượng tiền xác định. Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi Ngân hàng của Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán: bao gồm các tài khoản giao dịch, trung gian thanh toán bù trừ, thanh toán cổ tức và các tài khoản trung gian thanh toán khác cho các mục đích khác nhau của Công ty chứng khoán.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty, được phản ánh trên Báo cáo tài chính theo giá mua. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được Công ty áp dụng theo Thông tư 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, dựa trên các thông tin về giá giao dịch của cổ phiếu trên thị trường (trong trường hợp cổ phiếu đã niêm yết hoặc thị trường UPCOM) hoặc dựa trên xét đoán của Ban Giám đốc về mức độ tổn thất của các khoản đầu tư ngắn hạn theo thực tế hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp đầu tư và các thông tin khác trên thị trường chứng khoán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu nợ khó đòi

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ (môi giới, tư vấn) và các khoản phải thu khác về hoạt động giao dịch chứng khoán. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Các khoản phải trả về giao dịch chứng khoán**

Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền công ty nhận được từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

Các khoản phải trả hộ về cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải thanh toán hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán, được hạch toán theo giá mua trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Máy móc thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3
Phần mềm quản lý	3-5

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí phát sinh được Công ty ước tính có thể đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai và được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Khoản nộp cho quỹ hỗ trợ thanh toán được dùng phục vụ cho mục đích thanh toán bù trừ của Công ty chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán, được đóng định kỳ theo thông báo của Trung tâm lưu ký. Tiền lãi hàng năm được nhập gốc và được coi là thu nhập của Công ty chứng khoán.

Doanh thu*Hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu tiền.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức, cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ và Doanh thu khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi phát sinh

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	13.078.457	1.381.301.845
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	24.153.312	224.863.296
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	6.339.008.446	6.080.143.458
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	15.142.000.000
	17.376.240.215	22.828.308.599

Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất do ngân hàng thông báo tại từng thời điểm.

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán thương mại		
- Chứng khoán chưa niêm yết	1.251.225.000	1.251.225.000
	1.251.225.000	1.251.225.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(265.800.000)	(265.800.000)
Tổng cộng	985.425.000	985.425.000

Tình hình đầu tư chứng khoán thương mại

	Số lượng (CP)		Giá trị theo sổ kế toán	
	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012
Cổ phiếu			VND	VND
CTCP Thép Biên Hòa	45.000	45.000	1.250.500.000	1.250.500.000
CTCP Dược Hà Tây	23	23	725.000	725.000
Cộng	45.023	45.023	1.251.225.000	1.251.225.000

6. Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền tạm ứng bán chứng khoán	6.291.244.352	455.937.916
Phải thu về hợp tác kinh doanh (cho vay Margin)	21.901.285.277	11.473.609.962
Tổng cộng	28.192.529.629	11.929.547.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1.390.453	5.223.494
Bảo hiểm y tế	371.118	1.226.118
Các khoản phải thu khác	12.812.556.999	6.717.210.365
Tổng cộng	12.814.318.570	6.723.659.977

8. Trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2012

Tại ngày 31/12/2012, nợ phải thu khó đòi của Công ty khoảng 6.542 triệu đồng là các khoản nợ phải thu một số đối tượng đã quá hạn và có dấu hiệu khó đòi. Công ty đang tích cực áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi công nợ, đồng thời đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ở mức khoảng 30% số nợ gốc tương ứng số dự phòng là 2.003 triệu đồng và đã phản ánh vào chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán năm 2011. Nếu năm 2012 Công ty trích lập dự phòng thận trọng hơn ở mức 50% thì số dự phòng cần trích lập bổ sung vào chi phí là 1.099 triệu đồng. Tuy vậy, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức trích dự phòng nợ khó đòi như trên tại ngày 31/12/2012 đã là hợp lý và thận trọng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty nên chưa cần thiết trích bổ sung dự phòng trên Báo cáo tài chính năm 2012.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	3.846.426.198	495.793.920	-	4.342.220.118
Tăng trong năm	1.328.069.104	-	11.909.091	1.339.978.195
- Điều chỉnh (*)	1.328.069.104	-	11.909.091	1.339.978.195
Giảm trong năm	-	495.793.920	-	495.793.920
- Thanh lý, nhượng bán	-	495.793.920	-	495.793.920
Tại ngày 31/12/2012	5.174.495.302	-	11.909.091	5.186.404.393
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	2.128.893.062	194.185.952	-	2.323.079.014
Tăng trong năm	2.757.698.056	37.184.544	11.909.091	2.806.791.691
- Trích khấu hao	788.620.273	37.184.544	-	825.804.817
- Điều chỉnh (*)	1.969.077.783	-	11.909.091	1.980.986.874
Giảm trong năm	-	231.370.496	-	231.370.496
- Thanh lý, nhượng bán	-	231.370.496	-	231.370.496
Tại ngày 31/12/2012	4.886.591.118	-	11.909.091	4.898.500.209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	1.717.533.136	301.607.968	-	2.019.141.104
Tại ngày 31/12/2012	287.904.184	-	-	287.904.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2012	3.525.370.000	3.525.370.000
Tăng trong năm	352.049.200	352.049.200
- Mua sắm mới	26.900.000	26.900.000
- Điều chỉnh (*)	325.149.200	325.149.200
Giảm trong năm	77.095.000	77.095.000
- Điều chỉnh (*)	77.095.000	77.095.000
Tại ngày 31/12/2012	<u>3.800.324.200</u>	<u>3.800.324.200</u>
KHÁU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2012	1.153.829.822	1.153.829.822
Tăng trong năm	1.562.617.744	1.562.617.744
- Trích khấu hao	832.081.575	832.081.575
- Điều chỉnh (*)	730.536.169	730.536.169
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2012	<u>2.716.447.566</u>	<u>2.716.447.566</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2012	<u>2.371.540.178</u>	<u>2.371.540.178</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>1.083.876.634</u>	<u>1.083.876.634</u>

11. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền nộp ban đầu	1.050.851.145	655.263.428
Tiền nộp bổ sung	-	366.071.927
Tiền lãi phân bổ trong năm	222.059.054	29.515.790
Tổng cộng	<u>1.272.910.199</u>	<u>1.050.851.145</u>

12. Vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng cấp hạn mức thanh toán số 2012/HĐ.HMTT.ANTHANH tháng 6/2012 với hạn mức 10.300 triệu đồng, thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng nhằm bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời, phí suất 12,5%/năm.

Tài sản đảm bảo của khoản vay là số dư khả dụng các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại BIDV với tổng số tiền 11.000 triệu đồng.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế Giá trị gia tăng	962.607	67.635.584
Thuế Thu nhập cá nhân	33.947.586	1.554.988.538
Tổng cộng	<u>34.910.193</u>	<u>1.622.624.122</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền giao dịch của các nhà đầu tư	5.613.602.966	6.080.345.390
Thanh toán chờ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	7.846.542.000	1.806.624.068
Tổng cộng	13.460.144.966	7.886.969.458

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	41.000.000.000	254.256.853	147.260.702	-	1.512.775.040
Điều chỉnh	-	-	-	100.796.049	-
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(5.203.631.043)
Số dư tại 01/01/2012	41.000.000.000	254.256.853	147.260.702	100.796.049	(3.690.856.003)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(2.583.182.430)
Điều chỉnh	-	-	-	(100.796.049)	2.379.722.827
Số dư 31/12/2012	41.000.000.000	254.256.853	147.260.702	-	(3.894.315.606)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền đăng ký VND	Số tiền thực góp VND
Cổ đông sáng lập	2.585.000	63,05%	25.850.000.000	25.850.000.000
1. Ông Phạm Ngọc Phú	1.080.000	26,34%	10.800.000.000	10.800.000.000
2. Ông Phạm Đức Toàn	795.000	19,39%	7.950.000.000	7.950.000.000
3. Công ty TNHH Viễn Đông II	700.000	17,07%	7.000.000.000	7.000.000.000
4. Ông Nguyễn Hữu Long	10.000	0,24%	100.000.000	100.000.000
Cổ đông khác	1.515.000	36,95%	15.150.000.000	15.150.000.000
	4.100.000	100,00%	41.000.000.000	41.000.000.000

16. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.560.948.149	8.077.509.818
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.883.678.876	1.833.441.578
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	13.842.310.765	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	120.000.000
Doanh thu khác	4.834.958.508	6.124.068.240
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.432.676)
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20.560.948.149	8.076.077.142

Trong năm 2012, Công ty ghi nhận bổ sung lãi hoạt động Hợp tác kinh doanh chứng khoán từ các năm 2008-2009-2010 với số tiền 13.842 triệu đồng và ghi nhận bổ sung lỗ hoạt động hợp tác kinh doanh chứng khoán tương ứng số tiền 3.648 triệu đồng vào Doanh thu và Chi phí hoạt động kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

doanh chứng khoán năm 2012 trên cơ sở báo cáo thống kê các tài khoản hợp tác kinh doanh mở tại Doanh nghiệp.

17. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới và lưu ký chứng khoán	1.075.902.806	1.511.445.915
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.648.667.278	-
Chi phí trực tiếp chung	9.922.821.853	7.592.251.238
- Chi phí nhân viên	200.854.726	209.704.849
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.753.421.999	1.393.232.157
- Chi phí dự phòng kinh doanh chứng khoán	-	2.268.851.581
- Chi phí trực tiếp khác	7.968.545.128	3.720.462.651
Tổng cộng	14.647.391.937	9.103.697.153

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.144.209.518	2.737.663.335
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	38.807.255	81.221.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.510.785	96.548.439
Thuế, phí và lệ phí	332.433.560	412.733.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.032.838	1.161.000.608
Chi phí bằng tiền khác	1.922.081.340	316.847.708
Tổng cộng	5.814.075.296	4.806.015.102

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Trong năm 2012, Công ty rà soát và điều chỉnh lại kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2011 trở về trước theo đó số thuế TNDN phải nộp bổ sung đã được ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm hiện tại, số tiền 2.082 triệu đồng.

20. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

	Khối lượng GDCK thực hiện trong năm	Giá trị GDCK thực hiện trong năm
Của Công ty Chứng khoán	-	-
Của Nhà đầu tư	92.326.912	942.053.255.800
- Cổ phiếu	92.326.912	942.053.255.800

21. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. Trình bày và thuyết minh về Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính, công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số 31/12/2012	Giá trị ghi số 01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.376.240.215	22.828.308.599
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.002.035.047	16.739.598.877
Các khoản đầu tư	985.425.000	985.425.000
Tài sản tài chính khác	54.688.000	239.162.138
Cộng	57.418.388.262	40.792.494.614
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.145.464.601	-
Phải trả người bán và phải trả khác	13.701.009.437	8.282.238.929
Cộng	22.846.474.038	8.282.238.929

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty là Đồng Việt Nam (VND). Trong năm 2012, Công ty không có nhu cầu và giao dịch về ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**MÃ SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản cho vay hưởng lãi suất, các khoản đi vay chịu lãi suất đã được ký kết do các Hợp đồng vay vốn được qui định theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng chiến lược phân tích và dự báo thị trường, lựa chọn thời điểm và ngân hàng phù hợp, duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý Rủi ro về giá cả

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn (đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá trên thị trường). Hiện tại, Công ty không chịu nhiều rủi ro về giá chứng khoán vốn do Công ty không có các khoản đầu tư vào nhóm cổ phiếu sẵn sàng để bán. Công ty xác định các khoản đầu tư vào công cụ vốn khác sẽ được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong ngắn hạn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2012			
Các khoản vay	9.145.464.601	-	9.145.464.601
Phải trả người bán và phải trả khác	13.701.009.437	-	13.701.009.437
Tại 01/01/2012			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	8.282.238.929	-	8.282.238.929

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.376.240.215	-	17.376.240.215
Các khoản đầu tư	985.425.000	-	985.425.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.046.002.991	-	39.046.002.991
Tại 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.828.308.599	-	22.828.308.599
Các khoản đầu tư	985.425.000	-	985.425.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.739.598.877	-	16.739.598.877

Đo lường theo giá trị Hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị Hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

23. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

24. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.



Phạm Ngọc Phú
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013